



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi [www.flashcardo.com/vi](http://www.flashcardo.com/vi). Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

### Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập [www.flashcardo.com/vi](http://www.flashcardo.com/vi) để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

### Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

tôi

ja  
ja

bạn  
đại từ

ti  
ти

anh ấy

on  
он

cô ấy

ona  
она

nó

ono  
оно

chúng tôi / chúng ta

mi  
ми

các bạn

vi  
ви

họ

oni  
они

cái gì

šta  
шта

ai

ko  
ко

ở đâu

gde  
где

tại sao

zašto  
зашто

làm sao

kako  
како

cái nào

koji  
који

lúc nào

kada  
када

sau đó

onda  
онда

nếu

ako  
ако

thật sự

stvarno  
стварно

nhưng

ali  
али

bởi vì

zato  
зато

không

ne  
не

này

ovo  
ово

Tôi cần cái này

Treba mi ovo  
Треба ми ово

Cái này giá bao nhiêu?

Koliko ovo košta  
Колико ово кошта

đó  
vật

to  
ТО

tất cả

svi  
СВИ

hoặc

ili  
ИЛИ

và

i  
И

biết

znati  
ЗНАТИ

Tôi biết

Znam  
Знам

Tôi không biết

Ne znam  
Не знам

nghĩ

misliti  
МИСЛИТИ

đến

doći  
ДОЋИ

đặt

staviti  
СТАВИТИ

lấy

uzeti  
УЗЕТИ

tìm

naći  
НАЋИ

nghe

sluřati  
слушати

làm việc

raditi  
радити

nói chuyện

pričati  
причати

cho

dati  
дати

thích

svidati se  
свиђати се

giúp đỡ

pomoći  
помоћи

yêu

voleti  
волети

gọi

pozvati  
позвати

chờ đợi

čekati  
чекати

Tôi thích bạn

Sviđaš mi se  
Свиђаш ми се

Tôi không thích cái này

Ne sviđa mi se ovo  
Не свиђа ми се ово

Bạn có yêu tôi không?

Da li me voliř  
Да ли ме волиш

Tôi yêu bạn

---

Volim te  
Волим те

0

---

nula  
нула

1

---

jedan  
један

2

---

dva  
два

3

---

tri  
три

4

---

četiri  
четири

5

---

pet  
пет

6

---

šest  
шест

7

---

sedam  
седам

8

---

osam  
осам

9

---

devet  
девет

10

---

deset  
десет

11

---

jedanaest  
једанаест

12

---

dvanaest  
дванаест

13

---

trinaest  
тринаест

14

---

četrnaest  
четрнаест

15

---

petnaest  
петнаест

16

---

šesnaest  
шеснаест

17

---

sedamnaest  
седамнаест

18

---

osamnaest  
осамнаест

19

---

devetnaest  
деветнаест

20

---

dvadeset  
двадесет

mới

---

novo  
ново

cũ

---

staro  
старо

ít

---

malo  
мало

nhiều

---

mnogo  
много

bao nhiêu?  
đại cương

---

koliko?  
колико?

bao nhiêu?  
số

---

koliko?  
колико?

sai

---

pogrešno  
погрешно

chính xác

---

ispravno  
исправно

xấu

---

loš  
лош

tốt

---

dobar  
добар

hạnh phúc

---

srećan  
срећан

ngắn

---

kratak  
кратак

dài

---

dugačak  
дугачак

nhỏ

---

mali  
мали

lớn  
to

veliki  
велики

đó  
địa điểm

tamo  
тамо

đây

ovde  
овде

phải

desno  
десно

trái

levo  
лево

xinh đẹp

lep  
леп

trẻ

mlad  
млад

già

star  
стар

xin chào

zdravo  
здрaво

hẹn gặp lại

vidimo se kasnije  
видимо се касније

được

okej  
океј

bảo trọng nhé

čuvaj se  
чувај се

đừng lo

ne brini  
не брини

tất nhiên

naravno  
наравно

chúc ngày tốt lành

dobar dan  
добар дан

chào

ćao  
ћао

bái bai

vidimo se  
видимо се

tạm biệt

doviđenja  
довиђења

xin làm phiền

Izvinite  
Извините

xin lỗi

izvini  
извини

cảm ơn bạn

hvala  
хвала

làm ơn

molim  
молим

Tôi muốn cái này

ja želim ovo  
ја желим ово

bây giờ

sada  
сада

buổi chiều

---

N  
posle podne  
после подне

buổi sáng  
9:00-11:00

---

N  
pre podne  
пре подне

ban đêm

---

F  
noć  
ноћ

buổi sáng  
6:00-9:00

---

N  
jutro  
јутро

buổi tối

---

N  
veče  
вече

buổi trưa

---

N  
podne  
подне

nửa đêm

---

F  
ponoć  
поноћ

giờ

---

M  
sat  
сат

phút

---

F  
minuta  
минута

giây

---

F  
sekunda  
секунда

ngày

---

M  
dan  
дан

tuần

---

F  
nedelja  
недеља

tháng

---

M  
mesec  
месеџ

năm

---

F  
godina  
година

thời gian

---

N  
vreme  
време

ngày tháng

---

M  
datum  
датум

ngày hôm kia

---

prekjuče  
прекјуче

hôm qua

---

juče  
јуче

hôm nay

---

danas  
данас

ngày mai

---

sutra  
сутра

ngày kia

---

prekosutra  
прекосутра

thứ hai  
ngày

---

M  
ponedeljak  
понедељак

thứ ba  
ngày

---

M  
utorak  
уторак

thứ tư  
ngày

---

F  
sreda  
среда

thứ năm

---

M  
čtvrtek  
четвртак

thứ sáu

---

M  
petak  
петак

thứ bảy

---

F  
subota  
субота

chủ nhật

---

F  
nedelja  
недеља

Ngày mai là thứ bảy

---

Sutra je subota  
Сутра је субота

cuộc đời

---

M  
život  
живот

đàn bà

---

F  
žena  
жена

đàn ông

---

M  
muškarac  
мушкарац

tình yêu

---

F  
ljubav  
љубав

bạn trai

---

M  
momak  
момак

bạn gái

---

F  
devojka  
девојка

bạn  
đanh từ

---

M  
prijatelj  
пријатељ

**hôn**  
danh từ

M  
**poljubac**  
пољубац

**tình dục**

M  
**seks**  
секс

**trẻ em**

N  
**dete**  
дете

**em bé**

F  
**beba**  
беба

**con gái**  
đại cương

F  
**devojčica**  
девојчица

**con trai**  
đại cương

M  
**dečak**  
дечак

**mẹ**

F  
**mama**  
мама

**ba**

M  
**tata**  
тата

**má**  
mẹ

F  
**majka**  
мајка

**cha**

M  
**otac**  
отац

**cha mẹ**

M-PL  
**roditelji**  
родитељи

**con trai**  
gia đình

M  
**sin**  
син

con gái  
gia đình

F  
ćerka  
ћерка

em gái

F  
mlađa sestra  
млађа сестра

em trai

M  
mlađi brat  
млађи брат

chị gái

F  
starija sestra  
старија сестра

anh trai

M  
stariji brat  
старији брат

đứng

stajati  
стајати

ngồi

sedeti  
седети

nằm xuống

ležati  
лежати

đóng

zatvoriti  
затворити

mở  
cửa

otvoriti  
отворити

thua

izgubiti  
изгубити

thắng

pobediti  
победити

chết

---

umreti  
умрети

sống  
động từ

---

živeti  
живети

bật

---

upaliti  
упалити

tắt

---

ugasiti  
угасити

giết

---

ubiti  
убити

làm bị thương

---

povrediti se  
повредити се

chạm

---

dodirnuti  
додирнути

xem

---

gledati  
гледати

uống

---

piti  
пити

ăn

---

jesti  
јести

đi bộ

---

hodati  
ходати

gặp

---

upoznati  
упознати

đặt cược

kladiti se  
кладити се

hôn  
động từ

ljubiti  
љубити

đi theo

pratiti  
пратити

cưới

venčati se  
венчати се

trả lời

odgovoriti  
одговорити

hỏi

pitati  
питати

câu hỏi

N  
pitanje  
питање

công ty

F  
kompanija  
компанија

kinh doanh

M  
biznis  
бизнис

việc làm

M  
posao  
посао

tiền

M  
novac  
новац

điện thoại

M  
telefon  
телефон

văn phòng

F  
kancelarija  
канцеларија

bác sĩ

M  
doktor  
доктор

bệnh viện

F  
bolnica  
болница

y tá

F  
medicinska sestra  
медицинска сестра

cảnh sát  
người

M  
policajac  
полицајац

tổng thống

M  
predsednik  
председник

màu trắng

bela  
бела

màu đen

crna  
црна

màu đỏ

crvena  
црвена

màu xanh da trời

plava  
плава

màu xanh lá cây

zelena  
зелена

màu vàng

žuta  
жута

chậm

sporo  
споро

nhanh

brzo  
брзо

vui vẻ

smešno  
смешно

không công bằng

nefer  
нефер

công bằng

fer  
фер

khó

težak  
тежак

dễ

lako  
лако

Cái này khó

Ovo je teško  
Ово је тешко

giàu

bogat  
богат

nghèo

siromašan  
сиромашан

khỏe

jak  
јак

yếu

slab  
слаб

an toàn

bezbedan  
безбедан

mệt mỏi

umoran  
уморан

tự hào

ponosan  
поносан

no bụng

sit  
сит

bệnh

bolestan  
болестан

khỏe mạnh

zdrav  
здрав

tức giận

ljut  
љут

thấp  
đại cương

nizak  
низак

cao  
đại cương

visok  
висок

thẳng

prav  
прав

mỗi / mọi

svaki  
сваки

luôn luôn

uvek  
увек

thực ra

zapravo  
заправо

lần nữa

opet  
опет

đã

već  
већ

ít hơn

manje  
мање

phần lớn

najviše  
највише

nhiều hơn

više  
више

Tôi muốn nhiều hơn

Hoću još  
Хоћу још

không có

niko  
нико

rất

vrlo  
врло

động vật

F  
životinja  
животиња

con lợn

F  
svinja  
свиња

con bò

F  
krava  
крава

con ngựa

---

M  
**konj**  
коњ

con chó

---

M  
**pas**  
пас

con cừu

---

F  
**ovca**  
овца

con khỉ

---

M  
**majmun**  
мајмун

con mèo

---

F  
**mačka**  
мачка

con gấu

---

M  
**medved**  
медвед

con gà

---

F  
**kokoška**  
кокошка

con vịt

---

F  
**patka**  
патка

con bướm

---

M  
**leptir**  
лептир

con ong

---

F  
**pčela**  
пчела

con cá

---

F  
**riba**  
риба

con nhện

---

M  
**pauk**  
паук

con rắn

---

F  
zmija  
змија

ở ngoài

---

spolja  
споља

ở trong

---

unutra  
унутра

xa

---

daleko  
далеко

gần

---

blizu  
близу

bên dưới

---

ispod  
испод

bên trên

---

iznad  
изнад

bên cạnh

---

pored  
поред

phía trước

---

napred  
напред

phía sau

---

nazad  
назад

ngọt

---

sladak  
сладак

chua

---

kiseo  
кисео

lạ

---

čudan  
чудан

mềm

---

mek  
мек

cứng

---

tvrd  
тврд

đáng yêu

---

sladak  
сладак

ngu ngốc

---

glup  
глуп

điên khùng

---

lud  
луд

bận rộn

---

zauzet  
заузит

cao  
người

---

visok  
висок

thấp  
người

---

nizak  
низак

lo lắng

---

zabrinut  
забринут

ngạc nhiên

---

iznenađen  
изненађен

ngẫu

---

opušten  
опуштен

cư xử tốt

---

učtiv  
учтив

ác độc

---

zao  
зao

khéo léo

---

pametn  
паметн

lạnh

---

hladno  
хладно

nóng

---

vruć  
врућ

đầu

---

F  
glava  
глава

mũi

---

M  
nos  
нос

tóc

---

F  
kosa  
коса

miệng

---

N-PL  
usta  
уста

tai

---

N  
uvo  
уво

mắt

---

N  
oko  
око

bàn tay

---

F  
šaka  
шака

bàn chân

---

N  
stopalo  
стопало

tim

---

N  
srce  
срце

não

---

M  
mozak  
мозак

kéo

---

vući  
вући

đẩy

---

gurati  
гурати

ấn

---

pritisnuti  
притиснути

đánh

---

udariti  
ударити

bắt

---

uhvatiti  
ухватити

chiến đấu

---

boriti se  
борити се

ném

---

bacati  
бацати

chạy  
động từ

---

trčati  
трчати

đọc

---

čitati  
читати

viết

pisati  
писати

sửa chữa

popraviti  
поправити

đếm

brojati  
бројати

cắt

seći  
сећи

bán

prodati  
продати

mua

kupiti  
купити

trả

platiti  
платити

học

učiti  
учити

mơ

sanjati  
сањати

ngủ

spavati  
спавати

chơi

igrati  
играти

ăn mừng

slaviti  
славити

nghỉ ngơi

odmarati se  
одмарати се

thưởng thức

uživati  
уживати

dọn dẹp

čistiti  
ЧИСТИТИ

trường học

F  
škola  
школа

nhà ở

F  
kuća  
кућа

cửa

N-PL  
vrata  
врата

chồng

M  
suprug  
супруг

vợ

F  
supruga  
супруга

đám cưới

N  
venčanje  
венчање

người

F  
osoba  
особа

xe hơi

M  
auto  
ауто

nhà

M  
dom  
дом

thành phố

---

M  
grad  
град

số

---

M  
broj  
број

21

---

dvadeset jedan  
двадесет један

22

---

dvadeset dva  
двадесет два

26

---

dvadeset šest  
двадесет шест

30

---

trideset  
тридесет

31

---

trideset jedan  
тридесет један

33

---

trideset tri  
тридесет три

37

---

trideset sedam  
тридесет седам

40

---

četrdeset  
четрдесет

41

---

četrdeset jedan  
четрдесет један

44

---

četrdeset četiri  
четрдесет четири

48

---

četrdeset osam  
чeтpдeceт ocaм

50

---

pedeset  
пeдeceт

51

---

pedeset jedan  
пeдeceт jeдaн

55

---

pedeset pet  
пeдeceт пeт

59

---

pedeset devet  
пeдeceт дeвeт

60

---

šezdeset  
шeздeceт

61

---

šezdeset jedan  
шeздeceт jeдaн

62

---

šezdeset dva  
шeздeceт двa

66

---

šezdeset šest  
шeздeceт шecт

70

---

sedamdeset  
ceдaмдeceт

71

---

sedamdeset jedan  
ceдaмдeceт jeдaн

73

---

sedamdeset tri  
ceдaмдeceт тpи

77

---

sedamdeset sedam  
седамдесет седам

80

---

osamdeset  
осамдесет

81

---

osamdeset jedan  
осамдесет један

84

---

osamdeset četiri  
осамдесет четири

88

---

osamdeset osam  
осамдесет осам

90

---

devedeset  
деведесет

91

---

devedeset jedan  
деведесет један

95

---

devedeset pet  
деведесет пет

99

---

devedeset devet  
деведесет девет

100

---

sto  
сто

1000

---

hiljadu  
хиљаду

10.000

---

deset hiljada  
десет хиљада

100.000

---

sto hiljada  
сто хиљада

1.000.000

---

milion  
милион

con chó của tôi

---

moj pas  
мој пас

con mèo của bạn

---

tvoja mačka  
твоја мачка

váy của cô ấy

---

njena haljina  
њена хаљина

xe của anh ấy

---

njegov auto  
његов ауто

quả bóng của nó

---

njegova lopta  
његова лопта

nhà của chúng tôi

---

naš dom  
наш дом

đội của bạn

---

vaš tim  
ваш тим

công ty của họ

---

njihova kompanija  
њихова компанија

mọi người

---

svi  
сви

cùng nhau

---

zajedno  
заједно

khác

drugi  
други

không thành vấn đề

nema veze  
нема везе

chúc mừng

živeli  
живели

thư giãn đi

opusti se  
опусти се

tôi đồng ý

slažem se  
слажем се

chào mừng

dobro došli  
добро дошли

không phải lo

bez brige  
без бриге

phải

skreni desno  
скрени десно

phải

skreni levo  
скрени лево

đi thẳng

idi pravo  
иди право

Hãy đi với tôi

pođi sa mnom  
пођи са мноу

trúng

N  
jaje  
јаје

phô mai

M  
sir  
сир

sữa

N  
mleko  
млеко

cá

F  
riba  
риба

thịt

N  
meso  
месо

rau

N  
povrće  
поврће

trái cây

N  
voće  
воће

xương  
món ăn

F  
kost  
кост

dầu

N  
ulje  
уље

bánh mì

M  
hleb  
хлеб

đường  
món ăn

M  
šećer  
шећер

sô cô la

F  
čokolada  
чоколада

kẹo

F  
bombona  
бомбона

bánh bông lan

F  
**torta**  
торта

đồ uống

N  
**piće**  
пиће

nước

F  
**voda**  
вода

nước soda

F  
**kisela voda**  
кисела вода

cà phê

F  
**kafa**  
кафа

trà

M  
**čaj**  
чај

bia

N  
**pivo**  
пиво

rượu nho

N  
**vino**  
вино

sa lát

F  
**salata**  
салата

súp

F  
**supa**  
супа

món tráng miệng

M  
**dezert**  
дезерт

bữa ăn sáng

M  
**doručak**  
доручак

bữa trưa

M  
ručak  
ручак

bữa tối

F  
večera  
вечера

pizza

F  
pica  
пица

xe buýt

M  
autobus  
аутобус

xe lửa

M  
voz  
воз

ga xe lửa

F  
železnička stanica  
железничка станица

trạm dừng xe buýt

F  
autobuska stanica  
аутобуска станица

máy bay

M  
avion  
авион

tàu

M  
brod  
брод

xe tải

M  
kamion  
камион

xe đạp

M  
bicikl  
бицикл

xe mô tô

M  
motocikl  
мотоцикл

xe taxi

M  
**taksi**  
такси

đèn giao thông

M  
**semafor**  
семафор

bãi đậu xe

N  
**parkiralište**  
паркиралиште

đường  
xe hơi

M  
**put**  
пут

quần áo

F  
**odeća**  
одећа

giày dép

F  
**cipela**  
ципела

áo choàng

M  
**kaput**  
капут

áo len

F  
**džemper**  
џемпер

áo sơ mi

F  
**košulja**  
кошуља

áo khoác

F  
**jakna**  
јакна

áo phục

N  
**odelo**  
одело

quần dài

F-PL  
**pantalone**  
панталоне

đầm

---

F  
**haljina**  
халїна

áo phông

---

F  
**majica**  
мајица

bít tất

---

F  
**čarapa**  
чарапа

áo ngực

---

M  
**brushalter**  
брусхалтер

quần lót

---

F-PL  
**gaće**  
гаће

kính

---

F-PL  
**naočare**  
наочаре

túi xách

---

F  
**tašna**  
ташна

ví tiền

---

F  
**torbica**  
торбица

ví

---

M  
**novčanik**  
новчаник

nhẫn

---

M  
**prsten**  
прстен

mũ

---

M  
**šešir**  
шешир

đồng hồ đeo tay

---

M  
**ručni sat**  
ручни сат

túi

M  
džep  
џеп

Bạn tên gì?

Kako se zoveš?  
Како се зовеш?

Tên của tôi là David

Moje ime je David  
Моје име је Давид

Tôi 22 tuổi

Imam dvadeset dve godine  
Имам двадесет две године

Bạn có khoẻ không?

Kako si?  
Како си?

Bạn có ổn không?

Jesi li dobro?  
Јеси ли добро?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Gde je toalet?  
Где је тоалет?

Tôi nhớ bạn

Nedostaješ mi  
Недостајеш ми

mùa xuân

N  
proleće  
пролеће

mùa hè

N  
leto  
лето

mùa thu

F  
jesen  
јесен

mùa đông

F  
zima  
зима

tháng một

---

M  
**januar**  
janуар

tháng hai

---

M  
**februar**  
фeбруар

tháng ba

---

M  
**mart**  
март

tháng tư

---

M  
**april**  
април

tháng năm

---

M  
**maj**  
мај

tháng sáu

---

M  
**jun**  
jun

tháng bảy

---

M  
**jul**  
jul

tháng tám

---

M  
**avgust**  
август

tháng chín

---

M  
**septembar**  
септембар

tháng mười

---

M  
**oktobar**  
октобар

tháng mười một

---

M  
**novembar**  
носембар

tháng mười hai

---

M  
**decembar**  
децембар

mua sắm

M  
šoping  
шопинг

hóa đơn

M  
račun  
рачун

chợ

F  
pijaca  
пијаца

siêu thị

M  
supermarket  
супермаркет

tòa nhà

F  
zgrada  
зграда

căn hộ

M  
stan  
стан

trường đại học

M  
univerzitet  
универзитет

nông trại

F  
farma  
фарма

nhà thờ

F  
crkva  
црква

nhà hàng

M  
restoran  
ресторан

quán bar

M  
bar  
бар

phòng thể dục

F  
teretana  
теретана

công viên

M  
park  
парк

nhà vệ sinh  
đại cương

M  
toalet  
тоалет

bản đồ

F  
mapa  
мапа

xe cứu thương

F  
hitna pomoć  
хитна помоћ

cảnh sát  
đại cương

F  
policija  
полиција

súng

M  
pištolj  
пиштољ

lính cứu hỏa  
đại cương

M-PL  
vatrogasci  
ватрогасци

quốc gia

F  
zemlja  
земља

ngoại ô

N  
predgrađe  
предграђе

ngôi làng

N  
selo  
село

sức khỏe

N  
zdravlje  
здравље

dược phẩm

F  
medicina  
медицина

tai nạn

F  
**nesreća**  
несрећа

bệnh nhân

M  
**pacijent**  
пацијент

phẫu thuật

F  
**operacija**  
операција

viên thuốc

F  
**tableta**  
таблета

sốt

F  
**groznica**  
грозница

cảm lạnh

F  
**prehlada**  
прехлада

vết thương

F  
**rana**  
рана

cuộc hẹn

M  
**zakazani pregled**  
заказани преглед

ho

M  
**kašalj**  
кашаљ

cổ

M  
**vrat**  
врат

mông

F  
**zadnjica**  
задњица

vai

N  
**rame**  
раме

đầu gối

N  
koleno  
колєно

chân

F  
noga  
нога

tay

F  
ruka  
рука

bụng

M  
stomak  
стомак

ngực

F  
dojka  
дојка

lưng

N-PL  
leđa  
леђа

răng

M  
zub  
зуб

lưỡi

M  
jezik  
језик

môi

F  
usna  
усна

ngón tay

M  
prst  
прст

ngón chân

M  
nožni prst  
ножни прст

dạ dày

M  
stomak  
стомак

phổi

N-PL  
**pluća**  
плућа

gan

F  
**jetra**  
јетра

dây thần kinh

M  
**živac**  
живац

thận

M  
**bubreg**  
бубрег

ruột

N  
**crevo**  
црево

màu sắc

F  
**boja**  
боја

màu cam

**narandžasta**  
наранџаста

màu xám

**siva**  
сива

màu nâu

**braon**  
браон

màu hồng

**roze**  
розе

nhàm chán

**dosadno**  
досадно

nặng

**teško**  
тешко

nhẹ

lako  
лако

cô đơn

usamljen  
усамљен

đói bụng

gladan  
гладан

khát nước

žedan  
жедан

buồn

tužan  
тужан

đốc

strm  
стрм

bằng phẳng

ravan  
раван

tròn

okrugao  
округао

vuông

kvadratno  
квадратно

hẹp

uzak  
узак

rộng

širok  
широк

sâu

dubok  
дубок

nông

plitak  
плитак

lớn  
rất

ogroman  
огроман

bắc

sever  
север

đông

istok  
исток

nam

jug  
југ

tây

zapad  
запад

bẩn

prljav  
прљав

sạch sẽ

čist  
чист

đầy

pun  
пун

trống rỗng

prazan  
празан

đắt

skup  
скуп

rẻ

jeftin  
јефтин

tối

taman  
таман

sáng

svetao  
светао

quyến rũ

seksi  
секси

lười biếng

lenj  
лень

dũng cảm

hrabar  
храбар

hào phóng

darežljiv  
дарежљив

đẹp trai

zgodan  
згодан

xấu xí

ružan  
ружан

ngớ ngẩn

luckast  
луцкаст

thân thiện

srdačan  
срдачан

tội lỗi

kriv  
крив

mù

slep  
слеп

say

pijan  
пијан

ướt

mokro  
мокро

khô

suvo  
суво

ấm áp

toplo  
топло

ồn ào

glasno  
гласно

yên tĩnh

mirno  
мирно

im lặng

tiho  
тихо

nhà bếp

F  
kuhinja  
кухиња

phòng tắm

N  
kupatilo  
купатило

phòng khách

F  
dnevna soba  
дневна соба

phòng ngủ

F  
spavaća soba  
спаваћа соба

vườn

F  
bašta  
башта

gara

F  
garaža  
гаража

tường

M  
zid  
зид

tầng hầm

M  
podrum  
подрум

nhà vệ sinh  
nhà ở

M  
toalet  
тоалет

cầu thang

F-PL  
stepenice  
степенице

mái nhà

M  
krov  
кров

cửa sổ  
tòa nhà

M  
prozor  
прозор

dao

M  
nož  
нож

tách

F  
šoljica  
шољица

ly

F  
čaša  
чаша

đĩa

M  
tanjir  
тањир

cốc

F  
šolja  
шоља

thùng rác

---

F  
**kanta za smeće**  
канта за смеће

tô

---

F  
**činija**  
чинија

bộ tivi

---

M  
**televizor**  
телевизор

bàn  
văn phòng

---

M  
**radni sto**  
радни сто

giường

---

M  
**krevet**  
кревет

gương

---

N  
**ogledalo**  
огледало

vòi hoa sen

---

M  
**tuš**  
туш

ghế sofa

---

F  
**sofa**  
софа

ảnh

---

F  
**slika**  
слика

đồng hồ

---

M  
**sat**  
сат

bàn  
nhà

---

M  
**sto**  
сто

ghế  
nhà

---

F  
**stolica**  
столица

hồ bơi  
vườn

M  
bazen  
базен

chuông

N  
zvono  
звон

hàng xóm

M  
komšija  
комшија

thất bại

izneveriti  
изневерити

chọn

birati  
бирати

bắn

pucati  
пуцати

bình chọn

glasati  
гласати

rơi xuống

pasti  
пасти

bảo vệ

braniti  
бранити

tấn công

napasti  
напасти

trộm

krasti  
красти

đốt

goreti  
горети

cứu

spasiti  
спасити

hút thuốc

pušiti  
пушити

bay

leteti  
летети

mang theo

nositi  
носити

khắc nhớ

pljunuti  
пљунути

đá  
động từ

šutirati  
шутирати

cẩn

gristi  
гристи

thở

disati  
дисати

ngửi

mirisati  
мирисати

khóc

plakati  
плакати

hát

pevati  
певати

cười mỉm

smešiti se  
смешити се

cười

---

smejati se  
смејати се

lớn lên

---

rasti  
расти

co lại

---

smanjiti  
смањити

tranh luận

---

svađati se  
свађати се

đe dọa

---

pretiti  
претити

chia sẻ

---

deliti  
делити

cho ăn

---

hraniti  
хранити

trốn

---

sakriti  
сакрити

cảnh báo

---

upozoriti  
упозорити

bơi

---

plivati  
пливати

nhảy

---

skakati  
скакати

lăn

---

uviti  
увити

nâng

dizati  
дизати

đào

kopati  
копати

sao chép

kopirati  
копирати

giao hàng

dostaviti  
доставити

tìm kiếm

tražiti  
тражити

luyện tập

vežbati  
вежбати

đi du lịch

putovati  
путувати

vẽ

slikati  
сликати

tắm vòi sen

tuširati se  
туширати се

mở  
khóa

otvoriti  
отворити

khóa

zaključati  
закључати

rửa

prati  
прати

cầu nguyện

moliti se  
МОЛИТИ СЕ

nấu ăn

kuvati  
КУВАТИ

sách

F  
knjiga  
КЊИГА

thư viện

F  
biblioteka  
БИБЛИОТЕКА

bài tập về nhà

M  
domaći zadatak  
ДОМАЋИ ЗАДАТАК

bài thi

M  
ispit  
ИСПИТ

bài học

F  
lekcija  
ЛЕКЦИЈА

khoa học

F  
nauka  
НАУКА

lịch sử

F  
istorija  
ИСТОРИЈА

nghệ thuật

N  
likovno  
ЛИКОВНО

tiếng Anh

M  
engleski  
ЕНГЛЕСКИ

tiếng Pháp

M  
francuski  
ФРАНЦУСКИ

cây bút

N  
pero  
перо

bút chì

F  
olovka  
оловка

3%

tri procenta  
три процента

thứ nhất

prvi  
први

thứ hai  
2

drugi  
други

thứ ba  
3

treći  
трећи

thứ tư  
4

četvrti  
четврти

kết quả

M  
rezultat  
результат

hình vuông

M  
kvadrat  
квадрат

hình tròn

M  
krug  
круг

diện tích

F  
oblast  
област

nghiên cứu

N  
istraživanje  
истраживање

bằng cấp

---

M  
stepen  
степен

cử nhân

---

M  
diplomac  
дипломац

thạc sĩ

---

M  
magistar  
магистар

$x < y$

---

x je manje od y  
x је мање од y

$x > y$

---

x je veće od y  
x је веће од y

áp lực

---

M  
stres  
стрес

bảo hiểm

---

N  
osiguranje  
осигурање

nhân viên  
công ty

---

N  
osoblje  
особље

bộ phận

---

N  
odeljenje  
одељење

lương

---

F  
plata  
плата

địa chỉ

---

F  
adresa  
адреса

lá thư

---

N  
pismo  
писмо

thuyền trưởng

---

M  
**kapetan**  
капетан

thám tử

---

M  
**detektiv**  
детектив

phi công

---

M  
**pilot**  
пилот

giáo sư

---

M  
**profesor**  
професор

giáo viên

---

M  
**učitelj**  
учитель

luật sư

---

M  
**advokat**  
адвокат

thư ký

---

F  
**sekretarica**  
секретарица

trợ lý

---

M  
**asistent**  
асистент

thẩm phán

---

M  
**sudija**  
судија

giám đốc

---

M  
**direktor**  
директор

quản lý

---

M  
**menadžer**  
менаџер

đầu bếp

---

M  
**kuvar**  
кувар

tài xế taxi

M  
taksista  
таксиста

tài xế xe buýt

M  
vozač autobusa  
возач аутобуса

tội phạm

M  
kriminalac  
криминалац

người mẫu

M  
model  
модел

nghệ sĩ

M  
umetnik  
уметник

số điện thoại

M  
telefonski broj  
телефонски број

tín hiệu

M  
signal  
сигнал

ứng dụng

F  
aplikacija  
апликација

trò chuyện

M  
čēt  
чет

tập tin

F  
datoteka  
датотека

url

F  
vėb adresa  
вėб адреса

địa chỉ email

F  
imejl adresa  
имејл адреса

trang mạng

M  
veb sajt  
веб сајт

thư điện tử

M  
imejl  
имејл

điện thoại di động

M  
mobilni telefon  
мобилни телефон

pháp luật

M  
zakon  
закон

nhà tù

M  
zatvor  
затвор

chứng cứ

M  
dokaz  
доказ

tiền phạt

F  
kazna  
казна

nhân chứng

M  
svedok  
сведок

tòa án

M  
sud  
суд

chữ ký

M  
potpis  
потпис

thua lỗ

M  
gubitak  
губитак

lợi nhuận

M  
profit  
профит

khách hàng

F  
mušterija  
муштерија

số tiền

F  
suma  
сума

thẻ tín dụng

F  
kreditna kartica  
кредитна картица

mật khẩu

F  
lozinka  
лозинка

máy rút tiền

M  
bankomat  
банкомат

bể bơi

M  
bazen  
базен

điện

F  
struja  
струја

máy ảnh

M  
fotoaparat  
фотоапарат

đài radio

M  
radio  
радио

quà tặng

M  
poklon  
поклон

cái chai

F  
flaša  
флаша

cái túi

F  
kesa  
кеса

chìa khóa

M  
ključ  
кључ

búp bê

F  
lutka  
лутка

thiên thần

M  
anđeo  
анђео

lược

M  
češalj  
чешаљ

kem đánh răng

F  
pasta za zube  
паста за зубе

bàn chải đánh răng

F  
četkica za zube  
четкица за зубе

dầu gội

M  
šampon  
шампон

kem thoa

F  
krema  
крема

khăn giấy

F  
maramica  
марамица

son môi

M  
ruž za usne  
руж за усне

truyền hình

F  
televizija  
телевизија

rạp chiếu phim

M  
bioskop  
биоскоп

tin tức

---

F-PL  
**vesti**  
вести

ghế  
rạp chiếu phim

---

N  
**sedište**  
седиште

vé

---

F  
**ulaznica**  
улазница

màn chiếu

---

M  
**ekran**  
екран

âm nhạc

---

F  
**muzika**  
музика

sân khấu

---

F  
**pozornica**  
позорница

khán giả

---

F  
**publika**  
публика

hội họa

---

N  
**slikanje**  
сликање

trò đùa

---

M  
**vic**  
виц

bài báo

---

M  
**članak**  
чланак

báo chí

---

F-PL  
**novine**  
новине

tạp chí

---

M  
**časopis**  
часопис

quảng cáo

---

F  
**reklama**  
реклама

thiên nhiên

---

F  
**priroda**  
природа

tro

---

M  
**pepeo**  
пепео

lửa

---

F  
**vatra**  
ватра

kim cương

---

M  
**dijamant**  
дијамант

mặt trăng

---

M  
**mesec**  
месец

Trái Đất

---

F  
**Zemlja**  
Земља

mặt trời

---

N  
**sunce**  
сунце

ngôi sao

---

F  
**zvezda**  
звезда

hành tinh

---

F  
**planeta**  
планета

vũ trụ

---

M  
**svemir**  
свемир

bờ biển  
biển

---

F  
**obala**  
обала

hồ

N  
jezero  
jezero

rừng

F  
šuma  
шума

sa mạc

F  
pustinja  
пустиња

đồi núi

N  
brdo  
брдо

đá  
danh từ

F  
stena  
стена

con sông

F  
reka  
река

thung lũng

F  
dolina  
долина

núi

F  
planina  
планина

đảo

N  
ostrvo  
острво

đại dương

M  
okean  
океан

biển

N  
more  
море

thời tiết

N  
vreme  
време

băng

M  
**led**  
лед

tuyết

M  
**sneg**  
снег

bão táp

F  
**oluja**  
олуја

mưa

F  
**kiša**  
киша

gió

M  
**vetar**  
ветар

thực vật

F  
**biljka**  
биљка

cây

N  
**drvo**  
дрво

cỏ

F  
**trava**  
трава

hoa hồng

F  
**ruža**  
ружа

hoa

M  
**cvet**  
цвет

chất khí

M  
**gas**  
гас

kim loại

M  
**metal**  
метал

vàng

N  
zlato  
злато

bạc

N  
srebro  
сребро

Bạc rẻ hơn vàng

Srebro je jeftinije od zlata  
Сребро је јефтиније од злата

Vàng đắt hơn bạc

Zlato je skuplje od srebra  
Злато је скупље од сребра

ngày lễ

M  
odmor  
одмор

thành viên  
người

M  
član  
члан

khách sạn

M  
hotel  
хотел

bờ biển  
cát

F  
plaža  
плажа

khách

M  
gost  
гост

sinh nhật

M  
rođendan  
рођендан

Giáng sinh

M  
Božić  
Божић

Năm Mới

F  
Nova godina  
Нова година

Lễ Phục sinh

---

M  
**Uskrs**  
Ускрс

chú

---

M  
**ujak**  
ујак

cô

---

F  
**tetka**  
тетка

bà nội

---

F  
**baba**  
баба

ông nội

---

M  
**deda**  
деда

bà ngoại

---

F  
**baba**  
баба

ông ngoại

---

M  
**deda**  
деда

tử vong

---

F  
**smrt**  
смрт

phần mộ

---

M  
**grob**  
гроб

ly hôn

---

M  
**razvod**  
развод

cô dâu

---

F  
**mlada**  
млада

chú rể

---

M  
**mladoženja**  
младожења

101

---

sto jedan  
сто један

105

---

sto pet  
сто пет

110

---

sto deset  
сто десет

151

---

sto pedeset jedan  
сто педесет један

200

---

dvesta  
двеста

202

---

dvesta dva  
двеста два

206

---

dvesta šest  
двеста шест

220

---

dvesta dvadeset  
двеста двадесет

262

---

dvesta šezdeset dva  
двеста шездесет два

300

---

trista  
триста

303

---

trista tri  
триста три

307

---

trista sedam  
триста седам

330

---

trista trideset  
триста тридесет

373

---

trista sedamdeset tri  
триста седамдесет три

400

---

čtiristo  
четиристо

404

---

četiristo četiri  
четиристо четири

408

---

četiristo osam  
четиристо осам

440

---

četiristo četrdeset  
четиристо четрдесет

484

---

četiristo osamdeset četiri  
четиристо осамдесет четири

500

---

petsto  
петсто

505

---

petsto pet  
петсто пет

509

---

petsto devet  
петсто девет

550

---

petsto pedeset  
петсто педесет

595

---

petsto devedeset pet  
петсто деведесет пет

600

---

šeststo  
шестсто

601

---

šeststo jedan  
шестсто један

606

---

šeststo šest  
шестсто шест

616

---

šeststo šesnaest  
шестсто шеснаест

660

---

šeststo šezdeset  
шестсто шездесет

700

---

sedamsto  
седамсто

702

---

sedamsto dva  
седамсто два

707

---

sedamsto sedam  
седамсто седам

727

---

sedamsto dvadeset sedam  
седамсто двадесет седам

770

---

sedamsto sedamdeset  
седамсто седамдесет

800

---

osamsto  
осамсто

803

---

osamsto tri  
осамсто три

808

---

osamsto osam  
осамсто осам

838

---

osamsto trideset osam  
осамсто тридесет осам

880

---

osamsto osamdeset  
осамсто осамдесет

900

---

devetsto  
деветсто

904

---

devetsto četiri  
деветсто четири

909

---

devetsto devet  
деветсто девет

949

---

devetsto četrdeset devet  
деветсто четрдесет девет

990

---

devetsto devedeset  
деветсто деведесет

con hổ

---

М  
tigar  
тигар

con chuột

---

М  
miš  
миш

con chuột cống

---

М  
pacov  
пацов

con thỏ

---

М  
zec  
зец

con sư tử

---

M  
**lav**  
лав

con lừa

---

M  
**magarac**  
магарац

con voi

---

M  
**slon**  
слон

con chim

---

F  
**ptica**  
птица

con gà trống choai

---

M  
**petao**  
петАО

con chim bồ câu

---

M  
**golub**  
голуб

con ngỗng

---

F  
**guska**  
гуска

côn trùng

---

M  
**insekt**  
инсект

con bọ

---

F  
**buba**  
буба

con muỗi

---

M  
**komarac**  
комаpац

con ruồi

---

F  
**muva**  
мува

con kiến

---

M  
**mrav**  
мpав

con cá voi

M  
kit  
КИТ

con cá mập

F  
ajkula  
ајкула

con cá heo

M  
delfin  
делфин

con ốc sên

M  
puž  
пуж

con ếch

F  
žaba  
жаба

thường xuyên

često  
често

ngay lập tức

odmah  
одмах

đột ngột

iznenada  
изненада

mặc dù

iako  
иако

thể dục dụng cụ

gimnastika  
гимнастика

quần vợt

tenis  
тенис

chạy  
danh từ

trčanje  
трчање

đạp xe

biciklizam  
бициклизам

đánh golf

golf  
гольф

trượt băng

klizanje  
клизање

bóng đá

fudbal  
фудбал

bóng rổ

košarka  
кошарка

bơi lội

plivanje  
пливање

lặn

ronjenje  
роњење

đi bộ đường dài

pešačenje  
пешачење

Vương quốc Anh

<sup>N</sup>  
Ujedinjeno Kraljevstvo  
Уједињено Краљевство

Tây Ban Nha

<sup>F</sup>  
Španija  
Шпанија

Thụy sĩ

<sup>F</sup>  
Švajcarska  
Швајцарска

Ý

<sup>F</sup>  
Italija  
Италија

Pháp

F

Francuska  
Француска

Đức

F

Nemačka  
Немачка

Thái Lan

M

Tajland  
Тајланд

Singapore

M

Singapur  
Сингапур

Nga

F

Rusija  
РусИЈА

Nhật Bản

M

Japan  
Јапан

Israel

M

Izrael  
Израел

Ấn Độ

F

Indija  
Индија

Trung Quốc

F

Kina  
Кина

Hoa Kỳ

F-PL

Sjedinjene Američke Države  
Сједињене Америчке Државе

Mexico

M

Meksiko  
Мексико

Canada

F

Kanada  
Канада

Chile

---

M  
Čile  
Чиле

Brazil

---

M  
Brazil  
Бразил

Argentina

---

F  
Argentina  
Аргентина

Nam Phi

---

F  
Južnoafrička Republika  
Јужноафричка Република

Nigeria

---

F  
Nigerija  
Нигерија

Ma Rốc

---

M  
Maroko  
Мароко

Libya

---

F  
Libija  
Либија

Kenya

---

F  
Kenija  
Кенија

Algeria

---

M  
Alžir  
Алжир

Ai Cập

---

M  
Egipt  
Египат

New Zealand

---

M  
Novi Zeland  
Нови Зеланд

Úc

---

F  
Australija  
Аустралија

Châu Phi

---

F  
Afrika  
Африка

Châu Âu

---

F  
Evropa  
Европа

Châu Á

---

F  
Azija  
Азија

Châu Mỹ

---

F  
Amerika  
Америка

mười lăm phút

---

čtvrť sata  
четврт сата

nửa tiếng

---

pola sata  
пола сата

bốn mươi lăm phút

---

tri čtvrti sata  
три четврти сата

1:00

---

jedan sat  
један сат

2:05

---

dva i pet  
два и пет

3:10

---

tri i deset  
три и десет

4:15

---

četiri i petnaest  
четири и петнаест

5:20

---

pet i dvadeset  
пет и двадесет

6:25

---

šest i dvadeset pet  
шест и двадесет пет

7:30

---

pola osam  
пола осам

8:35

---

osam i trideset pet  
осам и тридесет пет

9:40

---

dvadeset do deset  
двадесет до десет

10:45

---

petnaest do jedanaest  
петнаест до једанаест

11:50

---

deset do dvanaest  
десет до дванаест

12:55

---

pet do jedan  
пет до један

một giờ sáng

---

jedan sat ujutru  
један сат ујутру

hai giờ chiều

---

dva sata popodne  
два сата поподне

tuần trước

---

prošle nedelje  
прошле недеље

tuần này

---

ove nedelje  
ове недеље

tuần sau

---

sledeće nedelje  
следеће недеље

năm ngoái

---

prošle godine  
прошле године

năm nay

---

ove godine  
ове године

năm sau

---

sledeće godine  
следеће године

tháng trước

---

prošlog meseca  
прошлог месеца

tháng này

---

ovog meseca  
овог месеца

tháng sau

---

sledećeg meseca  
следећег месеца

2014-01-01

---

prvi januar dve hiljade  
četnaeste  
први јануар две хиљаде  
четрнаесте

2003-02-25

---

dvadeset peti februar dve  
hiljade treće  
двадесет пети фебруар две  
хиљаде треће

1988-04-12

---

dvanaesti april hiljadu  
devetsto osamdeset osme  
дванаести април хиљаду деветсто  
осамдесет осме

1899-10-13

---

trinaesti oktobar hiljadu  
osamsto devedeset devete  
тринаести октобар хиљаду  
осамсто деведесет девете

1907-09-30

---

trideseti septembar hiljadu  
devetsto sedme  
тридесети септембар хиљаду  
деветсто седме

2000-12-12

---

dvanaesti decembar dve  
hiljadite  
дванаести децембар две  
хиљадите

trán

---

N  
**čelo**  
чело

nếp nhăn

---

F  
**bora**  
бора

cằm

---

F  
**brada**  
брада

má  
cơ thể

---

M  
**obraz**  
образ

râu

---

F  
**brada**  
брада

lông mi

---

F-PL  
**trepavice**  
трепавице

lông mày

---

F  
**obrva**  
обрва

eo

---

M  
**struk**  
струк

gáy

---

M  
**potiljak**  
потилъак

lồng ngực

---

F-PL  
**grudi**  
груди

ngón cái

---

M  
**palac**  
палац

ngón tay út

---

M  
**mali prst**  
мали прст

ngón tay đeo nhẫn

M  
domali prst  
домали прст

ngón tay giữa

M  
srednji prst  
средњи прст

ngón tay trỏ

M  
kažiprst  
кажипрст

cổ tay

M  
ručni zglob  
ручни зглоб

móng tay

M  
nokat  
нокат

gót chân

F  
peta  
пета

xương sống

F  
kičma  
кичма

cơ bắp

M  
mišić  
мишић

xương  
cơ thể

F  
kost  
кост

bộ xương

M  
skelet  
скелет

xương sườn

N  
rebro  
ребро

đốt sống

M  
pršljen  
пршљен

bàng quang

F  
**bešika**  
бешика

tĩnh mạch

F  
**vena**  
вена

động mạch

F  
**arterija**  
артерија

âm đạo

F  
**vagina**  
вагина

tinh trùng

F  
**sperma**  
сперма

dương vật

M  
**penis**  
пенис

tinh hoàn

M  
**testis**  
тестис

mọng nước

**sočno**  
сочно

cay

**ljuto**  
љуто

mặn

**slan**  
слан

sống  
tính từ

**sirov**  
сиров

lược

**kuvan**  
куван

nhút nhát

---

stidljiv  
СТИДЉИВ

tham lam

---

pohlepan  
ПОХЛЕПАН

ng nghiêm khắc

---

strog  
СТРОГ

điếc

---

gluv  
ГЛУВ